

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 49+50)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục XI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
LÀ NGƯỜI BỊ NHIỄM HIV/AIDS

MỤC LỤC

- I. DANH MỤC DỊCH VỤ
- II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN
- III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
 - 3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
 - 3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ
 - 3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ
 - 3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN
 - 3. 5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG
- IV. CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ
 - 1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở
 - 1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế
 - 1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở
 - 1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở
2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý
3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
 - 4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)
 - 4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
 - 4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày
5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe
 - 5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe
 - 5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện
6. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng
 - 6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm
 - 6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng
7. Dịch vụ tư vấn tâm lý
8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề
9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể
 - 9.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm
 - 9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm
10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS
11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
 - 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
 - 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...
 - 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở

-
- 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình
 - 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở
 13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác
 14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng
 15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động
 16. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc
 - 16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở
 - 16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng
 17. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng
 - 17.1. Tử vong ở Bệnh viện
 - 17.1.1 Trường hợp có thân nhân
 - 17.1.2. Trường hợp không có thân nhân
 - 17.2. Tử vong ở Trung tâm
 - 17.2.1. Trường hợp có thân nhân
 - 17.2.2. Trường hợp không có thân nhân
 - 17.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình
 - 17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tiếp nhận, kiểm tra thông tin và lập hồ sơ

1.1. Dịch vụ tiếp nhận tại cơ sở

1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế

Đơn vị tiếp nhận phiếu chuyển hồ sơ đối tượng từ Sở Y tế (Bộ hồ sơ đối tượng đầy đủ các văn bản giấy tờ theo quy định tại Điều 27 Nghị định 20/2021/NĐ-CP)
Đơn vị ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Cán bộ cơ sở liên hệ với Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú của đối tượng hoặc gia đình/thân nhân đối tượng hẹn ngày giờ đưa đối tượng lên cơ sở bàn giao.
Nhận bàn giao đối tượng từ thân nhân/gia đình/Ủy ban nhân dân xã, phường. (phân công cán bộ thực hiện, bố trí địa điểm, biên bản bàn giao)
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở

Khi phát hiện đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở, cán bộ kiểm tra tình trạng ban đầu của đối tượng. Xét nghiệm nhanh HIV
Thông báo với Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi Cơ sở trú đóng
Báo cáo Sở về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi tại Cơ sở
Trường hợp xét nghiệm (HIV +), đưa vào nuôi dưỡng tạm thời tại Cơ sở
Lập biên bản có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi Cơ sở trú đóng.
Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại Ủy ban nhân dân và Cơ sở
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở ra quyết định tiếp nhận chính thức
Chụp ảnh lưu hồ sơ phục vụ công tác quản lý
Lập và lưu giữ hồ sơ

1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở

Tiếp nhận thông tin đối tượng từ bên ngoài cơ sở bảo trợ xã hội về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi, không có nguồn nuôi dưỡng (đối với trẻ Có kết quả xét nghiệm HIV +)
Bố trí cán bộ, phương tiện đến nơi cung cấp thông tin đối tượng bị bỏ rơi để xác minh, nắm bắt tình hình đối tượng
Thông báo với Ủy ban nhân dân phường nơi đối tượng bị bỏ rơi. Báo cáo Sở về trường hợp đối tượng bị bỏ rơi. Có kết quả xét nghiệm HIV +
Lập biên bản bàn giao đối tượng có chữ ký của cá nhân hoặc đại diện cơ quan, chính quyền (hoặc công an) xã, phường nơi đối tượng bị bỏ rơi và đại diện Cơ sở.
Ra quyết định tiếp nhận tạm thời đối tượng vào cơ sở bảo trợ xã hội
Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường công khai thông tin về đối tượng bị bỏ rơi trong thời gian 07 ngày tại Ủy ban nhân dân và Cơ sở bảo trợ xã hội.
Trong thời gian niêm yết công khai đối tượng có thân nhân đến nhận, cơ sở bảo trợ xã hội tiến hành các thủ tục bàn giao theo quy định
Sau thời gian niêm yết công khai đối tượng không có thân nhân đến nhận, cơ sở bảo trợ xã hội ra quyết định tiếp nhận chính thức

2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý

Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ ban đầu của đối tượng
Liên hệ với thân nhân, cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý: (hoàn thiện các hồ sơ pháp lý cần thiết theo quy định: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...)
Xây dựng kế hoạch chăm sóc trợ giúp đối tượng (theo thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH...)
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

<i>Khám sức khỏe tại cơ sở</i>
Khám sức khỏe ban đầu khi đối tượng mới tiếp nhận vào Cơ sở

Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng (theo quy định của Bộ Y tế) Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, huyết áp, đo nhiệt độ cho đối tượng.... Lập hồ sơ bệnh án theo dõi quản lý đối tượng Chỉ định điều trị HIV cho đối tượng
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp đối tượng
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa đối tượng đi bệnh viện khám sàng lọc đối tượng (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...), khám sức khỏe tâm lý, can thiệp với trường hợp đối tượng có biểu hiện rối loạn về thể chất và tinh thần.
Điều trị (nếu cần)
Đưa đối tượng đến các cơ sở y tế điều trị bệnh lý, tâm lý nếu vượt quá khả năng của Cơ sở

4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
* Chăm sóc đối tượng
- Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng.
- Vệ sinh phòng ở.
- Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn;
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h.
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
* Cung cấp dinh dưỡng

- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
* Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
*Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.

- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Duy trì uống thuốc hàng ngày, thăm khám bác sỹ định kỳ hàng ngày hoặc định kỳ theo quy định về chăm sóc người có HIV/AIDS
Chăm sóc đặc biệt điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội
*Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;

- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

5. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho đối tượng tại cơ sở. Lập danh sách đối tượng hàng tháng và đưa đối tượng đi lĩnh thuốc ARV tại các bệnh viện, Trung tâm y tế; đưa đối tượng đi khám sức khỏe và xét nghiệm sinh hóa máu định kỳ theo quy định.
Cấp phát thuốc thông thường, thuốc ARV tại khu nuôi dưỡng;
Lập dự trữ danh mục thuốc điều trị (thuốc thông thường và thuốc điều trị HIV)
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho đối tượng nhỏ, suy dinh dưỡng, mắc bệnh.
Theo dõi và sơ cứu cho đối tượng tại phòng y tế khi đối tượng ốm hoặc bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Cơ sở sẽ chuyển đối tượng đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của đối tượng
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của đối tượng tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Lập danh sách báo cáo kết quả sử dụng thuốc, báo cáo kết quả điều trị cho đối tượng nhiễm HIV đến Trung tâm phòng chống HIV/AIDS.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về danh sách đối tượng, về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Các trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu: cán bộ y tế thực hiện sơ cứu, báo cáo tình hình sức khỏe đối tượng cho lãnh đạo Cơ sở và đề xuất hướng giải quyết đưa đi viện kiểm tra sức khỏe hoặc cấp cứu.
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng đi viện/chuyên viện
Làm thủ tục nhập viện cho đối tượng
Chuẩn bị các vật dụng đồ dùng cá nhân cho đối tượng; thẻ bảo hiểm y tế, căn cước công dân của đối tượng (nếu có) làm thủ tục nhập viện
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV cho đối tượng tiếp tục điều trị trong thời gian nằm viện
- Liên hệ với gia đình thông báo về tình hình sức khỏe của đối tượng - Chi phí cho cán bộ trực chăm sóc đối tượng tại bệnh viện
Thanh toán viện phí, các khoản chi chăm sóc đối tượng ốm đau đi viện ngoài tiền bảo hiểm chi trả; chi ăn uống, mua thuốc ngoài bảo hiểm cho đối tượng....

6. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng

6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự phù hợp với từng chương trình
Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Thực hiện các công tác tập huấn
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp
Tổng hợp, rà soát, lập danh sách học viên tham dự phù hợp với từng chương trình
Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Thực hiện các công tác tập huấn <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp đón đại biểu đến tham dự, ghi chép thông tin của đại biểu vào danh sách, có chữ ký của đại biểu; - Thực hiện các công tác tập huấn: Lãnh đạo Trung tâm phát biểu khai mạc, báo cáo viên truyền đạt nội dung tập huấn, tổng kết cuộc tập huấn; - Chụp ảnh, viết tin bài, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí phục vụ truyền thông hoạt động trên báo, tạp chí; - Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho đại biểu.
Xây dựng báo cáo kết quả công tác tập huấn
Hoàn thiện, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo quy định
Hoàn thiện chứng từ thanh quyết toán

7. Dịch vụ tư vấn tâm lý

<p>Tiếp nhận và thu thập thông tin, phân loại đối tượng, kết nối xác minh thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận thông tin trực tiếp từ đối tượng và ghi chép đầy đủ nội dung thông tin. - Sàng lọc và phân loại đối tượng: Căn cứ vào thông tin đã tiếp nhận ban đầu, tiến hành sàng lọc và phân loại đối tượng. - Phối hợp với các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan để trợ giúp đối tượng. - Báo cáo với lãnh đạo phụ trách đề xin ý kiến chỉ đạo giải quyết, hỗ trợ đối tượng.
<p>Đánh giá nguy cơ sơ bộ của đối tượng</p> <p>Đánh giá sơ bộ bước đầu về mức độ tổn hại, nguy cơ của đối tượng về sức khỏe, thể chất, tinh thần.</p>
<p>Đánh giá cụ thể nguy cơ, tổn hại và xác định nhu cầu của đối tượng</p>

- Trên cơ sở những đánh giá sơ bộ ban đầu, tiếp tục liên hệ với đối tượng, người chăm sóc, nhà trường, địa phương, bạn bè, người thân, các cá nhân, tổ chức khác... để thu thập thêm thông tin đánh giá những nguy cơ cụ thể của đối tượng, về: thể chất, tinh thần, sức khỏe, tâm lý, học tập...; các yếu tố nguy cơ; môi trường, điều kiện sống.

- Xác định nhu cầu của đối tượng: dựa trên cơ sở đánh giá nguy cơ cụ thể, cùng với đối tượng xác định nhu cầu của đối tượng (tùy từng đối tượng sẽ có những nhu cầu khác nhau) về các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, y tế; Giáo dục, học nghề, việc làm; Hỗ trợ sinh kế; Mối quan hệ gia đình và xã hội; Các kỹ năng sống; Tham gia, hòa nhập.

Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

- Dự thảo kế hoạch can thiệp hỗ trợ

- Họp tham vấn chuyên môn (nếu cần): họp với các cán bộ trong phòng hoặc tham vấn chuyên môn.

- Hoàn thiện kế hoạch can thiệp, hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

Triển khai thực hiện kế hoạch can thiệp hỗ trợ theo nhu cầu của đối tượng

- Tư vấn, tham vấn hỗ trợ tâm lý cho đối tượng theo nhu cầu của đối tượng

- Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng: tình trạng nhiễm HIV của đối tượng, chăm sóc bản thân, cách phòng chống lây nhiễm, tuân thủ khi điều trị HIV; trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng chống xâm hại tình dục, phòng chống bạo lực học đường, mua bán người, phòng chống bạo lực gia đình; phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác và can thiệp (nếu có).

- Kết nối hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (nếu đối tượng có nhu cầu).

- Tư vấn chính sách có liên quan.

- Kết nối trị liệu tâm lý: kết nối với tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em (đối tượng là trẻ em), các tổ chức, cá nhân có chức năng trị liệu tâm lý cho đối tượng.

- Kết nối dịch vụ, nguồn lực trợ giúp đối tượng: Liên hệ và lựa chọn các tổ chức, cá nhân có khả năng hỗ trợ phù hợp nhất với nhu cầu của đối tượng.

- Kết nối, chuyển gửi: Liên hệ, hoàn thiện hồ sơ chứng từ, bàn giao đối tượng cho đơn vị chuyển đến.

- Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng: Tư vấn, chuẩn bị tâm lý cho đối tượng, người chăm sóc, gia đình và bàn giao đối tượng cho gia đình, chính quyền địa phương.

- Theo dõi, hỗ trợ đối tượng (nếu cần thiết): phối hợp chính quyền địa phương giám sát, hỗ trợ đối tượng.

Đánh giá/lượng giá kết quả thực hiện kế hoạch can thiệp trợ giúp:

- Hoàn thiện báo cáo: Cán bộ hoàn thiện báo cáo kết thúc tư vấn cho đối tượng.

- | |
|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo lãnh đạo phụ trách về việc kết thúc tư vấn cho đối tượng. - Lưu trữ hồ sơ quản lý tư vấn tâm lý cho đối tượng. |
|---|

8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề

Đánh giá mức độ nghề nghiệp của đối tượng
Xây dựng Kế hoạch hướng nghiệp và đào tạo nghề
Xây dựng giáo trình hướng nghiệp, nghề phù hợp
Tìm kiếm nghề phù hợp với đối tượng
Đánh giá kết quả hướng nghiệp - dạy nghề của đối tượng
Lưu hồ sơ kết quả hướng nghiệp - dạy nghề

9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể

9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, giải trí cho đối tượng vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm: thuê giáo viên (nếu có), thuê trang phục, đạo cụ, trang trí, đồ dùng tổ chức trò chơi, quà,... quản lý người tham gia hoạt động,...
Tổ chức chương trình ngoại khóa ngoài giờ học: chuẩn bị giáo cụ, đồ dùng, địa điểm, văn phòng phẩm, quà tặng,...
Tổ chức sinh nhật cho đối tượng: Hoa quả, bánh kẹo, quà,...

9.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan, trải nghiệm
Bố trí phương tiện đưa đón người
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,...)
Quản lý người tham gia
Tổng kết mỗi chương trình, bài học kinh nghiệm

10. Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS

Lập kế hoạch tuyên truyền về các nội dung liên quan đến chăm sóc, điều trị HIV
Cử cán bộ tham gia tuyên truyền, phát thanh, cắt băng rôn, khẩu hiệu, phổ biến kiến thức phòng chống HIV...
Tuyên truyền về chống phân biệt, kỳ thị đối tượng nhiễm HIV
Liên hệ mời giảng viên về tập huấn, tuyên truyền HIV cho đối tượng

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng**11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở**

Bố trí phòng đón tiếp thân nhân đối tượng
Thân nhân, gia đình đăng ký gặp đối tượng
Đón tiếp thân nhân của đối tượng đến thăm
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình đối tượng
Trao đổi về tình hình của đối tượng
Thông báo, trao đổi về tình trạng nhiễm HIV và điều trị ARV của đối tượng

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thân nhân/gia đình điện thoại hỏi thăm tình hình của đối tượng. Cán bộ trao đổi với thân nhân/gia đình về tình hình của đối tượng
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/gia đình

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Tiếp nhận quà, đồ dùng từ thân nhân, gia đình đối tượng
Phân loại quà, đồ dùng gửi cho đối tượng; Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm
Thông báo và bàn giao cho đối tượng quà, đồ dùng
Cán bộ ký tiếp nhận tiền/giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay lại cơ sở**12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình**

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao đối tượng về gia đình
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV bàn giao cho gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho đối tượng về gia đình
Thực hiện bàn giao đối tượng về gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại cơ sở
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại cơ sở.
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Cơ sở sau khi đối tượng trở lại Cơ sở.

13. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác

Làm công văn gửi Sở Y tế về việc chuyển đối tượng sang trung tâm bảo trợ xã hội khác nuôi dưỡng
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng đối tượng bàn giao sang trung tâm bảo trợ xã hội khác.
Chuẩn bị thuốc điều trị HIV và ngày hẹn tái khám điều trị HIV
Tổ chức đưa đối tượng đến trung tâm bảo trợ xã hội khác
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục chuyển bảo hiểm y tế, chuyển tuyến điều trị HIV (nếu có)

14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

Rà soát danh sách đối tượng đủ điều kiện
Tư vấn cho đối tượng/thân nhân chuẩn bị cho đối tượng tái hòa nhập cộng đồng
Tiếp nhận đơn đề nghị dừng trợ giúp của đối tượng/thân nhân/gia đình đối tượng
Họp đề xuất dừng trợ giúp (biên bản họp)
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho đối tượng

Tổ chức bàn giao đối tượng về gia đình/địa phương
Thông báo Ủy ban nhân dân xã/phường nơi đề xuất đưa đối tượng vào cơ sở về việc bàn giao đối tượng hoà nhập cộng đồng
Báo cáo giảm trợ cấp hàng tháng cho đối tượng theo quy định
Liên hệ chuyển tuyến điều trị ARV cho đối tượng
Làm thủ tục cắt bảo hiểm y tế
Theo dõi đối tượng 6 tháng sau khi tái hoà nhập cộng đồng

15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hoà nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động

Liên lạc với gia đình để tìm hiểu thông tin liên quan tới đối tượng sau khi hoà nhập cộng đồng cũng như tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng.
Cung cấp cho gia đình nắm bắt về các chế độ, chính sách, pháp lý liên quan tới đối tượng khi ở cộng đồng
Kết nối các nguồn lực hỗ trợ đối tượng, tìm kiếm, giới thiệu cơ hội nghề nghiệp cho đối tượng (nếu cần)

16. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc

16.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở bảo trợ xã hội Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng

Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn.

Văn bản báo cáo Sở Y tế.

Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở:

- + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng.
- + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng.
- + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng.
- + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng

Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

16.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở bảo trợ xã hội

Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.

Triển khai các biện pháp tìm đối tượng:

- + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn,
- + Trích xuất camera
- + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng.
- + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học,
- + Liên hệ với gia đình/thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.

Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng

Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng

Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn.

Văn bản báo cáo Sở Y tế.

Trường hợp không tìm được đối tượng:

- + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế.
- + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng.

+ Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dùng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)

Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.
--

17. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

17.1. Tử vong ở Bệnh viện

17.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.1.2. Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện mai táng</i>
Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.2. Tử vong ở Trung tâm

17.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình

Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng

Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

17.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện trẻ tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng trẻ về việc có trẻ tử vong.

Cơ sở báo cáo Sở Y tế.

Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.

Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng

Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

17.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng

Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định

Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết

Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ
1.1.1	Tiếp nhận đối tượng từ Sơ Y tế	Phút/lượt	10,62	25,49	100,31	45,16	16,31	7,34	16,68	9,55
1.1.2	Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở	Phút/lượt	17,40	53,18	123,69	61,42	26,70	15,33	20,57	12,98
1.2	Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở	Phút/lượt	24,57	58,80	167,42	79,21	37,71	16,95	27,85	16,74
2	Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý	Phút/lượt	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
3	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
4.1	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	Phút/người/ngày	1,49	4,18	19,98	29,01	2,28	1,20	3,32	6,13
4.2	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,17	3,14	14,96	22,60	1,80	0,90	2,49	4,78
4.3	Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,58	7,49	6,85	0,23	0,17	1,25	1,45
5.1	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe	Phút/người/ngày	0,55	1,66	14,46	4,38	0,84	0,48	2,40	0,93
5.2	Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/lượt	1,14	3,43	112,60	7,67	1,74	0,99	18,73	1,62
					+ số ngày đối tượng nằm viện					

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ
6.1	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm	Phút/lớp	55,23	89,27	398,69	136,21	84,77	25,73	66,31	28,79
6.2	Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng	Phút/lớp	40,44	65,99	430,84	216,69	62,06	19,01	71,66	45,81
7	Dịch vụ tư vấn tâm lý	Phút/lượt	4,88	8,43	48,07	9,38	7,49	2,43	7,99	1,98
8	Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
9.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm	Phút/hoạt động	26,63	48,52	231,50	37,15	40,87	13,98	38,50	7,85
9.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm	Phút/hoạt động	100,60	211,54	460,85	212,57	154,40	60,96	76,65	44,93
10	Dịch vụ tuyên truyền, phòng chống HIV/AIDS	Phút/hoạt động	35,51	116,45	308,66	198,12	54,50	33,56	51,34	41,88
11.1	Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
12.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
12.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
13	Dịch vụ chuyển đối tượng đến Trung tâm bảo trợ xã hội khác	Phút/lượt	28,39	57,83	122,86	74,00	43,57	16,66	20,43	15,64

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ	Lãnh đạo cấp trung tâm	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ	Cán bộ hỗ trợ phục vụ
14	Dịch vụ tư vấn, tái hoà nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,19	14,31	29,23	12,40	4,89	4,12	4,86	2,62
15	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hoà nhập cộng đồng, giới thiệu việc làm cho đối tượng có khả năng lao động	Phút/trường hợp	0,92	2,98	8,37	3,76	1,40	0,86	1,39	0,79
16.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
16.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
17.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
17.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
17.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
17.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
17.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
17.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-	0,00019	0,00019	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,01229	0,01229	-	0,02112	0,02112	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00126	-	0,00126	0,00209	-	0,00209
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,03979	0,03979	-	0,23410	0,23410	-	0,36557	0,36557	-
5	Attomat	Chiếc	0,00571	0,00464	0,00107	0,02592	0,02105	0,00487	0,04247	0,03449	0,00798
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00319	0,00259	0,00060	0,01460	0,01186	0,00274	0,02559	0,02079	0,00481
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00070	-	0,00070	0,00129	-	0,00129
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00892	0,00724	0,00168	0,04260	0,03460	0,00801	0,07268	0,05903	0,01366
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00739	0,00600	0,00139	0,04137	0,03359	0,00777	0,07114	0,05778	0,01337
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00641	0,00521	0,00121	0,03268	0,02654	0,00614	0,05783	0,04696	0,01087
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00642	0,00521	0,00121	0,02407	0,01955	0,00452	0,04220	0,03427	0,00793
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00634	0,00515	0,00119	0,02992	0,02430	0,00562	0,05711	0,04638	0,01073
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00583	0,00474	0,00110	0,02238	0,01817	0,00421	0,03981	0,03233	0,00748
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00654	0,00531	0,00123	0,02501	0,02031	0,00470	0,04262	0,03462	0,00801
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00808	0,00656	0,00152	0,04637	0,03766	0,00871	0,09291	0,07545	0,01746
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,01186	0,00964	0,00223	0,02005	0,01628	0,00377
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00323	0,00262	0,00061	0,01117	0,00907	0,00210	0,01732	0,01407	0,00325

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,06568	0,05334	0,01234	0,24197	0,19650	0,04547	0,31579	0,25645	0,05934
19	Bảng tin	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00311	0,00252	0,00058	0,00596	0,00484	0,00112
20	Băng xóa	Chiếc	0,00776	0,00631	0,00146	0,03686	0,02994	0,00693	0,06653	0,05403	0,01250
21	Biển cài	Chiếc	0,00679	0,00551	0,00128	0,03624	0,02943	0,00681	0,04258	0,03458	0,00800
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00171	0,00139	0,00032	0,00852	0,00692	0,00160	0,01255	0,01019	0,00236
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00424	0,00344	0,00080	0,00649	0,00527	0,00122
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00545	0,00442	0,00102	0,01830	0,01486	0,00344	0,02956	0,02400	0,00555
25	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00187	0,00152	0,00035	0,00819	0,00665	0,00154	0,01271	0,01032	0,00239
27	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00132	0,00132	-	0,00254	0,00254	-
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01644	0,01335	0,00309	0,07077	0,05748	0,01330	0,12208	0,09914	0,02294
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01422	0,01155	0,00267	0,04952	0,04021	0,00930	0,07404	0,06013	0,01391
30	Bút bi	Chiếc	0,24767	0,20113	0,04654	0,50656	0,41138	0,09518	0,65439	0,53143	0,12296
31	Bút chì	Chiếc	0,02545	0,02066	0,00478	0,05370	0,04361	0,01009	0,09347	0,07591	0,01756
32	Bút ký	Chiếc	0,00446	0,00362	0,00084	0,02962	0,02406	0,00557	0,05298	0,04302	0,00995
33	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00562	0,00456	0,00106	0,03853	0,03129	0,00724	0,06405	0,05202	0,01204
34	Bút nước	Chiếc	0,00625	0,00507	0,00117	0,04920	0,03996	0,00925	0,09176	0,07452	0,01724
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,06032	0,04898	0,01133	0,12658	0,10280	0,02378	0,17201	0,13969	0,03232
36	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00084	0,00084	-	0,00157	0,00157	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01097	0,01097	-	0,05547	0,05547	-	0,08769	0,08769	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00263	0,00213	0,00049	0,00515	0,00418	0,00097
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00604	0,00491	0,00114	0,01900	0,01543	0,00357	0,03093	0,02512	0,00581
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00247	0,00201	0,00046	0,01558	0,01265	0,00293	0,02803	0,02277	0,00527
41	Cartride mực	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,01682	0,01366	0,00316	0,02778	0,02256	0,00522
42	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00073	0,00060	0,00014	0,00425	0,00346	0,00080	0,00724	0,00588	0,00136
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00032	0,00032	-	0,00061	0,00061	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,01450	0,01177	0,00272	0,02282	0,01853	0,00429
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02812	0,02284	0,00528	0,21422	0,17397	0,04025	0,39017	0,31686	0,07331
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00028	0,00028	-	0,00056	0,00056	-
47	Chè khô	Kg	0,00738	0,00599	0,00139	0,02343	0,01903	0,00440	0,03148	0,02556	0,00591
48	Chéch nối ống	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00089	0,00089	-	0,00167	0,00167	-
49	Chén trà	Chiếc	0,01670	0,01356	0,00314	0,09631	0,07821	0,01810	0,14897	0,12097	0,02799
50	Chổi tre	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00026	0,00026	-	0,00052	0,00052	-
51	Chuột máy tính	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,02359	0,01916	0,00443	0,04398	0,03572	0,00826
52	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00214	0,00174	0,00040	0,01039	0,00844	0,00195	0,01873	0,01521	0,00352
53	Cốc uống nước	Chiếc	0,02649	0,02151	0,00498	0,09650	0,07837	0,01813	0,14003	0,11372	0,02631
54	Công kết nối USB	Chiếc	0,00148	0,00120	0,00028	0,01082	0,00879	0,00203	0,01872	0,01521	0,00352
55	Cục tẩy	Cục	0,00570	0,00463	0,00107	0,01832	0,01488	0,00344	0,03438	0,02792	0,00646

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Cước điện thoại	VND	223,78505	181,73584	42,04921	2.819,71958	2.289,89427	529,82531	6.399,05307	5.196,67099	1.202,38207
57	Cước phí bưu chính	VND	32,04893	26,02694	6,02199	403,81655	327,93942	75,87713	916,41865	744,22359	172,19506
58	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00454	0,00369	0,00085	0,02079	0,01689	0,00391	0,03571	0,02900	0,00671
59	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00525	0,00426	0,00099	0,00878	0,00713	0,00165
60	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00526	0,00427	0,00099	0,03011	0,02445	0,00566	0,05129	0,04165	0,00964
61	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00575	0,00467	0,00108	0,00902	0,00732	0,00169
62	Dầu chức danh	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,00521	0,00423	0,00098	0,00860	0,00698	0,00162
63	Dầu dập số	Chiếc	0,00020	0,00017	0,00004	0,00161	0,00131	0,00030	0,00268	0,00217	0,00050
64	Đầu nổi ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00024	0,00024	-
65	Dầu sao y	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00149	0,00121	0,00028	0,00326	0,00265	0,00061
66	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00294	0,00239	0,00055	0,00465	0,00378	0,00087
67	Dây mạng	m	0,25591	0,20783	0,04809	1,31950	1,07157	0,24793	2,33672	1,89765	0,43907
68	Điện	Kw	23,25700	18,88701	4,36999	69,61244	56,53226	13,08018	81,71246	66,35869	15,35377
69	Đui đèn	Chiếc	0,02016	0,01637	0,00379	0,04345	0,03528	0,00816	0,07557	0,06137	0,01420
70	File trình ký	Chiếc	0,70484	0,57240	0,13244	1,50151	1,21937	0,28213	1,19978	0,97434	0,22544
71	Gen máng điện	Cây	0,00053	0,00053	-	0,00080	0,00080	-	0,00149	0,00149	-
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00215	0,00175	0,00040	0,02151	0,01747	0,00404	0,03550	0,02883	0,00667
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00747	0,00606	0,00140	0,04785	0,03886	0,00899	0,08789	0,07137	0,01651
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00344	0,00280	0,00065	0,02724	0,02212	0,00512	0,04414	0,03585	0,00829

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00916	0,00744	0,00172	0,06767	0,05495	0,01271	0,11793	0,09577	0,02216
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00206	0,00168	0,00039	0,00956	0,00776	0,00180	0,01768	0,01435	0,00332
77	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00016	0,00016	-	0,00061	0,00061	-
78	Giấy bìa A3	Gram	0,00043	0,00043	-	0,00115	0,00115	-	0,00119	0,00119	-
79	Giấy bìa A4	Gram	0,00178	0,00144	0,00033	0,00763	0,00620	0,00143	0,01001	0,00813	0,00188
80	Giấy in A3	Gram	0,00162	0,00132	0,00030	0,00656	0,00533	0,00123	0,00907	0,00736	0,00170
81	Giấy in A4	Gram	0,01616	0,01313	0,00304	0,11447	0,09296	0,02151	0,17505	0,14216	0,03289
82	Giấy in A5	Gram	0,00042	0,00034	0,00008	0,00769	0,00625	0,00145	0,00531	0,00431	0,00100
83	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01042	0,00846	0,00196	0,05883	0,04778	0,01105	0,10644	0,08644	0,02000
84	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00937	0,00761	0,00176	0,06456	0,05243	0,01213	0,10475	0,08507	0,01968
85	Giấy phân trang	Tập	0,00529	0,00429	0,00099	0,04867	0,03952	0,00915	0,09349	0,07592	0,01757
86	Giấy than xanh	Tập	0,00036	0,00029	0,00007	0,00634	0,00515	0,00119	0,00970	0,00788	0,00182
87	Góc nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00048	0,00048	-	0,00089	0,00089	-
88	Gọt bút chì	Chiếc	0,00703	0,00571	0,00132	0,02842	0,02308	0,00534	0,05400	0,04385	0,01015
89	Hạt công tắc	Chiếc	0,01405	0,01141	0,00264	0,04945	0,04016	0,00929	0,08024	0,06516	0,01508
90	Hồ dán	Lọ	0,01177	0,00956	0,00221	0,04957	0,04026	0,00931	0,07637	0,06202	0,01435
91	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
92	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00078	0,00063	0,00015	0,00157	0,00127	0,00029	0,00218	0,00177	0,00041
93	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01005	0,00816	0,00189	0,01706	0,01386	0,00321	0,02048	0,01663	0,00385

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00421	0,00342	0,00079	0,01906	0,01548	0,00358	0,03031	0,02461	0,00569
95	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00453	0,00368	0,00085	0,01921	0,01560	0,00361	0,03119	0,02533	0,00586
96	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00400	0,00325	0,00075	0,02032	0,01650	0,00382	0,02970	0,02412	0,00558
97	Hót rác	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00080	0,00080	-	0,00150	0,00150	-
98	Keo dán	Lọ	0,00443	0,00360	0,00083	0,02633	0,02138	0,00495	0,04176	0,03392	0,00785
99	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00988	0,00802	0,00186	0,03820	0,03102	0,00718	0,06706	0,05446	0,01260
100	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01781	0,01446	0,00335	0,14271	0,11590	0,02682	0,26030	0,21139	0,04891
101	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01984	0,01611	0,00373	0,14603	0,11859	0,02744	0,26459	0,21487	0,04972
102	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01939	0,01574	0,00364	0,14213	0,11543	0,02671	0,26343	0,21393	0,04950
103	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01936	0,01572	0,00364	0,13894	0,11283	0,02611	0,26330	0,21383	0,04947
104	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01934	0,01571	0,00363	0,13892	0,11282	0,02610	0,26324	0,21378	0,04946
105	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01840	0,01495	0,00346	0,13833	0,11234	0,02599	0,26257	0,21324	0,04934
106	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01712	0,01390	0,00322	0,14753	0,11981	0,02772	0,27538	0,22363	0,05174
107	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00245	0,00245	-	0,00394	0,00394	-
108	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03167	0,03167	-	0,12808	0,12808	-	0,18790	0,18790	-
109	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00321	0,00260	0,00060	0,01617	0,01313	0,00304	0,02474	0,02009	0,00465
110	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00483	0,00392	0,00091	0,02851	0,02315	0,00536	0,05540	0,04499	0,01041
111	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00033	0,00033	-	0,00061	0,00061	-
112	Lịch	Quyển	0,00476	0,00386	0,00089	0,01656	0,01345	0,00311	0,02527	0,02052	0,00475

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00024	0,00024	-	0,00039	0,00039	-
114	Mặt báng điện	Chiếc	0,02266	0,02266	-	0,03601	0,03601	-	0,05578	0,05578	-
115	Mắt camera	Chiếc	0,00268	0,00268	-	0,01369	0,01369	-	0,02148	0,02148	-
116	Mặt công tắc	Chiếc	0,00765	0,00621	0,00144	0,02471	0,02006	0,00464	0,04142	0,03363	0,00778
117	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00269	-	0,00269	0,00483	-	0,00483
118	Móc quạt trần	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
119	Mực dấu	Lọ	0,00150	0,00122	0,00028	0,00505	0,00410	0,00095	0,00927	0,00753	0,00174
120	Mực in	Hộp	0,00910	0,00739	0,00171	0,06667	0,05414	0,01253	0,09185	0,07459	0,01726
121	Mực máy photocopy	Hộp	0,00057	0,00047	0,00011	0,00410	0,00333	0,00077	0,00674	0,00547	0,00127
122	Nước uống	lít	0,25086	0,25086	-	2,39699	2,39699	-	4,59114	4,59114	-
123	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00400	0,00325	0,00075	0,01376	0,01117	0,00259	0,02213	0,01797	0,00416
124	Phao tự động	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00017	0,00017	-	0,00028	0,00028	-
125	Phí internet	VNĐ	371,45678	301,66005	69,79673	4.680,40198	3.800,95445	879,44753	10.621,67478	8.625,86209	1.995,81269
126	Phích cắm	Chiếc	0,01236	0,01236	-	0,03277	0,03277	-	0,04855	0,04855	-
127	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01835	0,01835	-	0,02954	0,02954	-	0,04731	0,04731	-
128	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01579	-	0,01579	0,10548	-	0,10548	0,11470	-	0,11470
129	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00081	0,00081	-	0,00152	0,00152	-
130	Sổ các loại	Quyển	0,00798	0,00648	0,00150	0,04172	0,03388	0,00784	0,06886	0,05592	0,01294

TT	Danh mục	Đơn vị tính	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng từ Sở Y tế (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.1.2. Tiếp nhận đối tượng bị bỏ rơi tại cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở (tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Súng bắn keo	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	0,00015	0,00015	-
132	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00104	0,00085	0,00020	0,00673	0,00547	0,00127	0,01189	0,00966	0,00223
133	Thảm lau chân	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00162	0,00162	-	0,00305	0,00305	-
134	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01293	0,01050	0,00243	0,07659	0,06220	0,01439	0,11903	0,09667	0,02237
135	Thước kẻ	Chiếc	0,00516	0,00516	-	0,03136	0,03136	-	0,04790	0,04790	-
136	Tụ quạt	Chiếc	0,00113	0,00113	-	0,00210	0,00210	-	0,00390	0,00390	-
137	Túi clear bag A4	Chiếc	0,09798	0,07957	0,01841	0,57889	0,47012	0,10877	0,93099	0,75606	0,17493
138	Túi clear bag F	Chiếc	0,07538	0,06121	0,01416	0,57123	0,46390	0,10734	0,92861	0,75413	0,17449
139	USB thu wifi	Chiếc	0,00163	0,00133	0,00031	0,00545	0,00442	0,00102	0,00832	0,00676	0,00156
140	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00081	0,00081	-	0,00152	0,00152	-
141	Vò hồ sơ	Chiếc	0,04264	0,03463	0,00801	0,16956	0,13770	0,03186	0,29475	0,23936	0,05538
142	Xăng	lít	0,18494	0,15019	0,03475	3,98844	3,23901	0,74943	3,38234	2,74679	0,63554

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00369	0,00369	-	0,00004	0,00004	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00057	-	0,00057	0,00000	-	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,12721	0,12721	-	0,00069	0,00069	-
5	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,00904	0,00734	0,00170	0,00006	0,00005	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00539	0,00438	0,00101	0,00003	0,00002	0,00001
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00022	-	0,00022	0,00001	0,00001	0,00000
9	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,01971	0,01601	0,00370	0,00010	0,00008	0,00002
10	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01660	0,01348	0,00312	0,00009	0,00007	0,00002
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00616	0,00500	0,00116	0,01170	0,00950	0,00220	0,00006	0,00005	0,00001
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,00909	0,00738	0,00171	0,00005	0,00004	0,00001
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,00913	0,00741	0,00172	0,00006	0,00005	0,00001
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,00952	0,00774	0,00179	0,00005	0,00004	0,00001
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,00891	0,00723	0,00167	0,00006	0,00005	0,00001
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01109	0,00900	0,00208	0,00007	0,00006	0,00001
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00285	0,00232	0,00054	0,00329	0,00267	0,00062	0,00003	0,00002	0,00001
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00396	0,00321	0,00074	0,00567	0,00460	0,00106	0,00002	0,00002	0,00000
20	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10309	0,08372	0,01937	0,14782	0,12004	0,02777	0,00101	0,00082	0,00019
21	Bảng tan	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
22	Bảng thun	Cuộn	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00055	0,00045	0,00010	0,00089	0,00072	0,00017	0,00001	0,00000	0,00000
24	Bảng xóa	Chiếc	0,00801	0,00650	0,00150	0,01586	0,01288	0,00298	0,00009	0,00007	0,00002
25	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
30	Bay xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
31	Biển cài	Chiếc	0,00902	0,00732	0,00169	0,02613	0,02122	0,00491	0,00012	0,00010	0,00002
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00318	0,00259	0,00060	0,00302	0,00245	0,00057	0,00003	0,00002	0,00001
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00127	0,00103	0,00024	0,00367	0,00298	0,00069	0,00001	0,00001	0,00000
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00461	0,00374	0,00087	0,00839	0,00681	0,00158	0,00005	0,00004	0,00001
35	Bình giữ nhiệt 0,8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00250	0,00203	0,00047	0,00576	0,00468	0,00108	0,00002	0,00002	0,00000
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00109	0,00109	-	0,00000	0,00000	-
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,03477	0,02824	0,00653	0,00013	0,00010	0,00002
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,03233	0,02626	0,00607	0,00012	0,00010	0,00002
46	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
47	Búa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	0,34992	0,28417	0,06575	0,00221	0,00179	0,00041
49	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,01615	0,01311	0,00303	0,00010	0,00008	0,00002
50	Bút ký	Chiếc	0,00617	0,00501	0,00116	0,01102	0,00895	0,00207	0,00006	0,00005	0,00001
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00663	0,00539	0,00125	0,01538	0,01249	0,00289	0,00007	0,00006	0,00001
52	Bút nước	Chiếc	0,01216	0,00987	0,00228	0,01745	0,01417	0,00328	0,00010	0,00008	0,00002
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,07035	0,05714	0,01322	0,08165	0,06630	0,01534	0,00105	0,00085	0,00020
54	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	0,02327	0,02327	-	0,00012	0,00012	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00050	0,00041	0,00009	0,00000	0,00000	0,00000
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00504	0,00410	0,00095	0,01016	0,00825	0,00191	0,00005	0,00004	0,00001
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00615	0,00500	0,00116	0,00004	0,00003	0,00001
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00641	0,00521	0,00120	0,00004	0,00003	0,00001
61	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00182	0,00148	0,00034	0,00001	0,00001	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00394	0,00320	0,00074	0,00522	0,00424	0,00098	0,00003	0,00003	0,00001
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,15848	0,12870	0,02978	0,88971	0,72253	0,16718	0,00023	0,00019	0,00004
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
67	Chè khô	Kg	0,00755	0,00613	0,00142	0,01138	0,00924	0,00214	0,00008	0,00007	0,00002
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-
69	Chén trà	Chiếc	0,03514	0,02854	0,00660	0,04595	0,03732	0,00863	0,00030	0,00025	0,00006
70	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
71	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
74	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00624	0,00507	0,00117	0,00005	0,00004	0,00001
79	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
80	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00094	-	0,00094	0,00002	0,00002	0,00000
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,05407	0,04391	0,01016	0,00034	0,00027	0,00006
84	Công kết nối USB	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,00367	0,00298	0,00069	0,00002	0,00002	0,00000
85	Cura cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00300	0,00244	0,00056	0,00555	0,00451	0,00104	0,00004	0,00003	0,00001
87	Cước điện thoại	VND	145,22067	117,93370	27,28696	177,27692	143,96658	33,31033	2,95962	2,40351	0,55611
88	Cước phí bưu chính	VND	20,79727	16,88946	3,90781	25,38811	20,61768	4,77043	0,42385	0,34421	0,07964
89	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
91	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00380	0,00309	0,00071	0,00604	0,00490	0,00113	0,00004	0,00003	0,00001
93	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
94	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
95	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00158	0,00129	0,00030	0,00001	0,00001	0,00000
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01040	0,00845	0,00196	0,00006	0,00005	0,00001
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00338	0,00274	0,00063	0,00001	0,00001	0,00000
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00195	0,00159	0,00037	0,00001	0,00001	0,00000
101	Dầu đập số	Chiếc	0,00039	0,00031	0,00007	0,00046	0,00038	0,00009	0,00000	0,00000	0,00000
102	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
103	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00049	0,00039	0,00009	0,00188	0,00153	0,00035	0,00000	0,00000	0,00000
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00084	0,00068	0,00016	0,00073	0,00059	0,00014	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
113	Dây điện	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
114	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
116	Dây mạng	m	0,20537	0,16678	0,03859	0,48268	0,39198	0,09070	0,00247	0,00201	0,00046
117	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
118	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
119	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
121	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
124	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	49,21223	39,96525	9,24698	0,20110	0,16332	0,03779
125	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
127	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,02837	0,02304	0,00533	0,00013	0,00011	0,00002
130	File trình ký	Chiếc	0,20408	0,16573	0,03835	0,84747	0,68823	0,15924	0,00432	0,00351	0,00081
131	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00517	0,00420	0,00097	0,00004	0,00003	0,00001
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01366	0,01110	0,00257	0,00011	0,00009	0,00002
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00840	0,00683	0,00158	0,00006	0,00005	0,00001
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,02741	0,02226	0,00515	0,00017	0,00014	0,00003
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00177	0,00144	0,00033	0,00464	0,00377	0,00087	0,00002	0,00001	0,00000
139	Giấy ăn	Hộp	0,00015	0,00015	-	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	0,00075	0,00075	-	0,00000	0,00000	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00508	0,00412	0,00095	0,00002	0,00002	0,00000
142	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00278	0,00225	0,00052	0,00001	0,00001	0,00000
143	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,05436	0,04414	0,01021	0,00032	0,00026	0,00006

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00315	0,00256	0,00059	0,00003	0,00002	0,00000
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,02808	0,02280	0,00528	0,00012	0,00010	0,00002
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,02956	0,02400	0,00555	0,00012	0,00010	0,00002
147	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01182	0,00960	0,00222	0,00009	0,00008	0,00002
148	Giấy than xanh	Tập	0,00086	0,00070	0,00016	0,00145	0,00118	0,00027	0,00001	0,00000	0,00000
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
150	Gioăng tù com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00397	0,00322	0,00075	0,00766	0,00622	0,00144	0,00004	0,00004	0,00001
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,03303	0,02683	0,00621	0,00012	0,00010	0,00002
155	Hồ dán	Lọ	0,01198	0,00973	0,00225	0,02685	0,02180	0,00504	0,00012	0,00010	0,00002
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00175	0,00142	0,00033	0,00000	0,00000	0,00000
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01612	0,01309	0,00303	0,00007	0,00006	0,00001
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,00943	0,00766	0,00177	0,00004	0,00004	0,00001
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,00972	0,00789	0,00183	0,00004	0,00004	0,00001
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00938	0,00762	0,00176	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
164	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,01006	0,00817	0,00189	0,00006	0,00005	0,00001
165	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
166	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01108	0,00899	0,00208	0,00007	0,00006	0,00001
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,05396	0,04382	0,01014	0,00018	0,00014	0,00003
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,05648	0,04587	0,01061	0,00023	0,00018	0,00004
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,05609	0,04555	0,01054	0,00023	0,00018	0,00004
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,05550	0,04507	0,01043	0,00022	0,00018	0,00004
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,05539	0,04499	0,01041	0,00022	0,00018	0,00004
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,05548	0,04506	0,01042	0,00022	0,00018	0,00004
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,05800	0,04710	0,01090	0,00027	0,00022	0,00005
175	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00076	0,00076	-	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,03939	0,03939	-	0,05695	0,05695	-	0,00035	0,00035	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00522	0,00424	0,00098	0,00002	0,00002	0,00000
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00783	0,00636	0,00147	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
182	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
185	Kim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
187	Lịch	Quyển	0,00504	0,00409	0,00095	0,00728	0,00591	0,00137	0,00005	0,00004	0,00001
188	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	0,03494	0,03494	-	0,00012	0,00012	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00331	0,00331	-	0,00773	0,00773	-	0,00003	0,00003	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01315	0,01068	0,00247	0,00006	0,00005	0,00001
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00101	-	0,00101	0,00003	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
198	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00126	0,00102	0,00024	0,00263	0,00214	0,00049	0,00001	0,00001	0,00000
201	Mực in	Hộp	0,02466	0,02003	0,00463	0,02377	0,01930	0,00447	0,00020	0,00016	0,00004
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00172	0,00139	0,00032	0,00001	0,00001	0,00000
203	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
204	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
205	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
206	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
207	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
208	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
209	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
211	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	0,81907	0,81907	-	0,00572	0,00572	-
212	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
216	Ống nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
217	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00547	0,00444	0,00103	0,00003	0,00003	0,00001
218	Phao tự động	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
219	Phí internet	VNĐ	241,04925	195,75610	45,29315	294,25930	238,96798	55,29132	4,91262	3,98954	0,92308
220	Phích cắm	Chiếc	0,01119	0,01119	-	0,02432	0,02432	-	0,00010	0,00010	-
221	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00925	0,00925	-	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-
222	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,05935	-	0,05935	0,00030	-	0,00030
223	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
224	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
225	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
226	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
227	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
228	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
229	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
230	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
231	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
232	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
233	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
234	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01342	0,01090	0,00252	0,00010	0,00008	0,00002
235	Súng bắn keo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
236	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00220	0,00178	0,00041	0,00001	0,00001	0,00000
237	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
238	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
239	Tạp dè	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
240	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00115	0,00115	-	0,00000	0,00000	-
241	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02173	0,01765	0,00408	0,03648	0,02962	0,00685	0,00019	0,00016	0,00004
242	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
243	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
244	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
245	Thước kẻ	Chiếc	0,00894	0,00894	-	0,00924	0,00924	-	0,00008	0,00008	-
246	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
247	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
248	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
249	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00166	0,00166	-	0,00000	0,00000	-
250	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,29357	0,23841	0,05516	0,00179	0,00145	0,00034

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
251	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,27327	0,22192	0,05135	0,00196	0,00159	0,00037
252	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
253	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
254	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
255	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00358	0,00291	0,00067	0,00001	0,00001	0,00000
256	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
257	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
258	Ve	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
259	Vệ sinh môi trường	m ³	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
260	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
261	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
262	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
263	Vò hồ sơ	Chiếc	0,05007	0,04066	0,00941	0,13213	0,10731	0,02483	0,00073	0,00060	0,00014
264	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
265	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
266	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
267	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
268	Xăng	lít	1,13124	0,91868	0,21256	0,81503	0,66189	0,15314	0,00593	0,00482	0,00111
269	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
270	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
271	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
272	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
273	Ấu com	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00434	0,00352	0,00082
274	Bát canh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	0,00176	0,00041
275	Cặp lồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
276	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
277	Cháo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00035	0,00008
278	Chao lỳ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00035	0,00008
279	Chày, cối	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
280	Chõ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00018	0,00004
281	Cuốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
282	Đệm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
283	Đĩa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00434	0,00352	0,00082
284	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00022	0,00018	0,00004

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
285	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
286	Gáo nhựa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
287	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00260	0,00211	0,00049
288	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00130	0,00106	0,00024
289	Kẹp thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
290	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
291	Khay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00694	0,00564	0,00130
292	Liềm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
293	Lồng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	0,00176	0,00041
294	Mâm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
295	Mũ đầu bếp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
296	Muôi thùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00070	0,00016
297	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
298	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00070	0,00016
299	Phích đá	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00035	0,00008
300	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
301	Rổ, rá các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00217	0,00176	0,00041
302	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012

TT	Danh mục	Đơn vị tính	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý (tính trên 1 đối tượng)			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
303	Thốt thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
304	Xén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020
305	Xềng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00053	0,00012
306	Xô	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00088	0,00020

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00044	0,00044	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00009	-	0,00009
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00024	0,00020	0,00005
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00007	0,00005	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00065	0,00053	0,00012
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00056	0,00046	0,00011
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00015	-	0,00015
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00039	0,00031	0,00007
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00037	0,00030	0,00007
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00034	0,00028	0,00006
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00047	0,00038	0,00009
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00056	0,00046	0,00011
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00015	0,00012	0,00003
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00017	0,00014	0,00003
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00063	0,00051	0,00012	0,00032	0,00026	0,00006	0,00087	-	0,00087
21	Băng tan	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
23	Băng tín	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
24	Băng xóa	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00008	-	0,00008
25	Bao li xi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bát chám	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Biển cài	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00018	-	0,00018
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	-	0,00002
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	-	0,00002
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00008	-	0,00008
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	-	0,00003
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00170	0,00138	0,00032
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00158	0,00128	0,00030
46	Bột giặt	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
47	Búa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Bút bi	Chiếc	0,00146	0,00119	0,00027	0,00065	0,00052	0,00012	0,01392	0,01130	0,00261
49	Bút chì	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00083	0,00067	0,00016
50	Bút ký	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00006	-	0,00006
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00008	-	0,00008
52	Bút nước	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00006	-	0,00006
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00063	0,00051	0,00012	0,00027	0,00022	0,00005	0,00061	-	0,00061
54	Các loại ống nước	Mét	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
55	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00093	0,00093	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00008	-	0,00008
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00013	0,00011	0,00003
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00030	0,00025	0,00006

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	-	0,00000
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00005	-	0,00005
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00008	0,00006	0,00001	0,00035	-	0,00035
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Chè khô	Kg	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00009	-	0,00009
68	Chéch nối ống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00010	0,00008	0,00002	0,00024	-	0,00024
70	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00008	0,00008	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00008	0,00008	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00032	0,00026	0,00006

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	-	0,00003
82	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002	0,00175	0,00142	0,00033
84	Công kết nối USB	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	-	0,00003
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00006	-	0,00006
87	Cước điện thoại	VND	1,94849	1,58237	0,36612	1,54743	1,25667	0,29076	2,37342	-	2,37342
88	Cước phí bưu chính	VND	0,27905	0,22661	0,05243	0,22161	0,17997	0,04164	0,33990	-	0,33990
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Dao đục giấy	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00008	-	0,00008
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00010	0,00008	0,00002
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00057	0,00047	0,00011
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	0,00010	0,00002
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
100	Dầu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
101	Dầu dập số	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00003	-	0,00003
102	Dầu diezen	lít	0,00086	0,00086	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
103	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
106	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
107	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
108	Dây bơm nước	m	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
109	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
113	Dây điện	m	0,00018	0,00018	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Dây dù	Mét	0,00020	0,00020	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00050	0,00050	-
116	Dây mạng	m	0,00164	0,00133	0,00031	0,00104	0,00084	0,00019	0,00608	-	0,00608
117	Dây phun sương	m	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
118	Dây thép	m	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
122	Đĩa chằm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
124	Điện	Kw	0,13617	0,11058	0,02559	0,06265	0,05088	0,01177	1,82289	1,48037	0,34252
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
127	Đũa	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00112	0,00091	0,00021
130	File trình ký	Chiếc	0,00377	0,00306	0,00071	0,00145	0,00118	0,00027	0,00244	-	0,00244
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00055	0,00045	0,00010
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00032	0,00026	0,00006
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00041	0,00033	0,00008
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00040	0,00032	0,00007
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	-	0,00003
139	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005
142	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00024	0,00020	0,00005
143	Giấy in A4	Gram	0,00020	0,00016	0,00004	0,00012	0,00010	0,00002	0,00152	0,00124	0,00029
144	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00011	0,00009	0,00002
145	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00008	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00036	0,00029	0,00007
146	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00004	0,00001	0,00120	0,00097	0,00023
147	Giấy phân trang	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006
148	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00005	-	0,00005
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00023	0,00023	-	0,00010	0,00010	-	0,00154	0,00154	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
150	Gioăng tù com	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
151	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00011	-	0,00011
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00004	0,00003	0,00001	0,00114	0,00093	0,00021
155	Hồ dán	Lọ	0,00008	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00016	-	0,00016
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	-	0,00001
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00071	0,00058	0,00013
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00041	0,00033	0,00008
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00037	0,00030	0,00007
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00062	0,00050	0,00012
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
163	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00011	0,00011	-
164	Keo dán	Lọ	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00064	0,00052	0,00012
165	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
166	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00065	0,00053	0,00012

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002	0,00300	0,00243	0,00056
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00259	0,00210	0,00049
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00213	0,00173	0,00040
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00167	0,00136	0,00031
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00167	0,00135	0,00031
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00167	0,00136	0,00031
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00018	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00167	0,00136	0,00031
175	Khăn lau	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00054	0,00044	0,00010
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00031	0,00025	0,00006
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
185	Kim	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
187	Lịch	Quyển	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	-	0,00007
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
193	Màng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-	0,00144	0,00144	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00061	0,00049	0,00011
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	-	0,00004
198	Mô lét to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	-	0,00002
201	Mực in	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00024	-	0,00024
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00006	0,00005	0,00001
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
204	Muôi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00018	0,00018	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00013	0,00013	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	0,00099	0,00099	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00068	0,00068	-	0,00024	0,00024	-	0,00491	0,00491	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-
211	Nước uống	lít	0,00363	0,00363	-	0,00195	0,00195	-	0,01125	0,01125	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
217	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00028	0,00023	0,00005
218	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
219	Phí internet	VND	3,23426	2,62654	0,60772	2,56855	2,08592	0,48263	3,93958	-	3,93958
220	Phích cắm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-	0,00073	0,00073	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
221	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
222	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00018	-	0,00018	0,00011	-	0,00011	0,00376	-	0,00376
223	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
224	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
225	Pin tiêu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
226	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
227	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
228	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
229	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
230	Rèm cửa	m2	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00090	0,00090	-
231	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
232	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
233	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
234	Sổ các loại	Quyển	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00080	0,00065	0,00015
235	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
236	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002
237	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
238	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
239	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
240	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
241	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00027	-	0,00027
242	Thìa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
243	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
244	Thùng tôn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
245	Thước kẻ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
246	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
247	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
248	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
249	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
250	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00067	0,00054	0,00013	0,00542	0,00440	0,00102
251	Túi clear bag F	Chiếc	0,00116	0,00095	0,00022	0,00089	0,00072	0,00017	0,00352	0,00286	0,00066
252	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
253	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
254	Ứng	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
255	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	0,00009	0,00002
256	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
257	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
258	Ve	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
259	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
260	Vít nở	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
261	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
262	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
263	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00052	0,00042	0,00010	0,00042	-	0,00042
264	Vôi bột	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
265	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
266	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
267	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
268	Xăng	lít	0,00345	0,00280	0,00065	0,00262	0,00213	0,00049	0,05578	-	0,05578
269	Xi phông kết nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
270	Xịt côn trùng	Chai	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
271	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
272	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-
273	Ấu com	Chiếc	0,00434	0,00352	0,00082	0,00434	0,00352	0,00082	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
274	Bát canh	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00217	0,00176	0,00041	-	-	-
275	Cặp lồng	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
276	Chăn mùa đông	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
277	Chảo	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00043	0,00035	0,00008	-	-	-
278	Chao lỳ	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00043	0,00035	0,00008	-	-	-
279	Chày, cối	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
280	Chõ	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	-	-	-
281	Cuốc	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
282	Đệm	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
283	Đĩa	Chiếc	0,00434	0,00352	0,00082	0,00434	0,00352	0,00082	-	-	-
284	Dụng cụ gọt củ quả	Bộ	0,00022	0,00018	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004	-	-	-
285	Dụng cụ vắt cam	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
286	Gáo nhựa	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
287	Hộp lưu mẫu thức ăn	Chiếc	0,00260	0,00211	0,00049	0,00260	0,00211	0,00049	-	-	-
288	Kéo cắt thức ăn	Chiếc	0,00130	0,00106	0,00024	0,00130	0,00106	0,00024	-	-	-
289	Kẹp thức ăn	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
290	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-
291	Khay inox	Chiếc	0,00694	0,00564	0,00130	0,00694	0,00564	0,00130	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	4.2. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.3. Dịch vụ chăm sóc người có HIV/AIDS có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
292	Liềm	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
293	Lông bàn	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00217	0,00176	0,00041	-	-	-
294	Mâm	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
295	Mũ đầu búp	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
296	Muôi thùng	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,00087	0,00070	0,00016	-	-	-
297	Nồi, xoong	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
298	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,00087	0,00070	0,00016	0,00087	0,00070	0,00016	-	-	-
299	Phích đá	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00043	0,00035	0,00008	-	-	-
300	Phích đựng nước	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
301	Rổ, rá các loại	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00217	0,00176	0,00041	-	-	-
302	Thớt chặt	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
303	Thớt thái	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
304	Xén	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-
305	Xềng	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-
306	Xô	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00109	0,00088	0,00020	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ăm siêu tốc	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00031	0,00031	-	0,00196	0,00196	-
2	Ăm trà	Chiếc	-	-	-	0,00896	0,00896	-	0,01079	0,01079	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00220	-	0,00220	0,00720	-	0,00720
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,19263	0,19263	-	0,14742	0,14742	-
5	Attomat	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,03485	0,02830	0,00655	0,02535	0,02059	0,00476
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,01322	0,01074	0,00248	0,01212	0,00984	0,00228
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00061	-	0,00061	0,00175	-	0,00175
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00417	-	0,00417	0,03910	0,03175	0,00735	0,03831	0,03111	0,00720
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,02137	0,01735	0,00401	0,03844	0,03121	0,00722	0,04118	0,03344	0,00774
10	Băng dính đen	Cuộn	0,01505	0,01222	0,00283	0,04737	0,03847	0,00890	0,03699	0,03004	0,00695
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01314	0,01067	0,00247	0,01939	0,01574	0,00364	0,02784	0,02261	0,00523
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01447	0,01175	0,00272	0,02238	0,01817	0,00420	0,03828	0,03109	0,00719
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01209	0,00982	0,00227	0,01960	0,01592	0,00368	0,02826	0,02295	0,00531
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01255	0,01020	0,00236	0,02651	0,02153	0,00498	0,02460	0,01998	0,00462
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,01990	0,01616	0,00374	0,03454	0,02805	0,00649	0,05276	0,04285	0,00991
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00541	0,00439	0,00102	0,01150	0,00934	0,00216	0,00924	0,00750	0,00174
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00553	0,00449	0,00104	0,00911	0,00740	0,00171	0,03188	0,02589	0,00599
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02775	-	0,02775	0,24388	0,19805	0,04582	0,08991	0,07302	0,01689

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00013	0,00013	-	0,00076	0,00076	-	0,00018	0,00018	-
21	Băng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00282	0,00229	0,00053	0,00572	0,00465	0,00107
22	Băng xóa	Chiếc	0,01831	0,01487	0,00344	0,02420	0,01965	0,00455	0,03153	0,02560	0,00592
23	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,02260	0,01835	0,00425	0,07283	0,05914	0,01368	0,00964	0,00783	0,00181
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00062	-	0,00062	0,00719	0,00584	0,00135	0,00515	0,00418	0,00097
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00469	0,00381	0,00088	0,00651	0,00529	0,00122
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,02287	0,01857	0,00430	0,01380	0,01120	0,00259
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
32	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00492	0,00399	0,00092	0,00876	0,00711	0,00165	0,00497	0,00404	0,00093
34	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
35	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,01816	0,01816	-
36	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,09675	0,07857	0,01818	0,07996	0,06493	0,01502

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00578	-	0,00578	0,08979	0,07292	0,01687	0,03270	0,02656	0,00615
38	Bột giặt	Kg	0,00148	0,00148	-	0,00111	0,00111	-	-	-	-
39	Bút bi	Chiếc	0,42597	0,34593	0,08004	0,26125	0,21216	0,04909	0,16675	0,13542	0,03133
40	Bút chì	Chiếc	0,03078	0,02499	0,00578	0,10265	0,08336	0,01929	0,07662	0,06222	0,01440
41	Bút ký	Chiếc	0,01252	0,01017	0,00235	0,01905	0,01547	0,00358	0,02506	0,02035	0,00471
42	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,02818	0,02288	0,00529	0,02562	0,02081	0,00481
43	Bút nước	Chiếc	0,01547	0,01256	0,00291	0,03054	0,02480	0,00574	0,06349	0,05156	0,01193
44	Bút viết bảng	Chiếc	0,08754	0,07109	0,01645	0,12959	0,10524	0,02435	0,09375	0,07613	0,01762
45	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00178	0,00178	-	-	-	-
46	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00136	0,00136	-	0,01137	0,01137	-
47	Cặp 3 dây	Chiếc	0,02411	0,02411	-	0,06189	0,06189	-	0,03649	0,03649	-
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00443	0,00360	0,00083	0,00815	0,00662	0,00153
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,01074	0,00872	0,00202	0,02588	0,02102	0,00486	0,01710	0,01389	0,00321
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00855	0,00695	0,00161	0,01719	0,01396	0,00323
51	Cartridge mực	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,02079	0,01688	0,00391	0,01283	0,01042	0,00241
52	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00216	0,00176	0,00041	0,00327	0,00266	0,00061
53	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-	0,00412	0,00412	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,01928	0,01565	0,00362	0,01160	0,00942	0,00218
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,13695	0,11121	0,02573	0,00060	0,00049	0,00011
57	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00478	0,00478	-
58	Chè khô	Kg	0,00417	-	0,00417	0,02449	0,01989	0,00460	0,01102	0,00895	0,00207
59	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,01352	0,01352	-
60	Chén trà	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,06922	0,05622	0,01301	0,05222	0,04241	0,00981
61	Chít	Kg	-	-	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
62	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
63	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00088	0,00088	-	-	-	-
64	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-
65	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
66	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
67	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00462	0,00462	-
68	Chuột máy tính	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,02182	0,01772	0,00410	0,02319	0,01884	0,00436
69	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00475	0,00386	0,00089	0,00653	0,00530	0,00123
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,01029	-	0,01029	0,01389	-	0,01389	0,00891	-	0,00891

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Công kết nối USB	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00220	-	0,00220	0,00172	-	0,00172
73	Cục tẩy	Cục	0,00182	-	0,00182	0,01802	0,01463	0,00339	0,01978	0,01606	0,00372
74	Cước điện thoại	VND	882,15404	716,39729	165,75674	1.041,67427	845,94367	195,73059	3.728,98411	3.028,30800	700,67611
75	Cước phí bưu chính	VND	23,73832	-	23,73832	149,18013	121,14919	28,03095	534,03437	433,68932	100,34506
76	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	-	-	-
77	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
78	Dao đục giấy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,03228	0,02622	0,00607	0,01957	0,01590	0,00368
79	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00216	0,00176	0,00041	0,00639	0,00519	0,00120	0,00627	0,00509	0,00118
80	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01214	0,00986	0,00228	0,04210	0,03419	0,00791	0,02702	0,02194	0,00508
81	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,00730	0,00593	0,00137	0,00415	0,00337	0,00078
82	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00046	0,00046	-	0,00183	0,00183	-
83	Dầu chức danh	Chiếc	0,00200	0,00162	0,00038	0,00621	0,00504	0,00117	0,00404	0,00328	0,00076
84	Dầu dập số	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00304	0,00247	0,00057	0,00131	0,00106	0,00025
85	Dầu diezen	lít	0,00362	0,00362	-	0,13959	0,13959	-	-	-	-
86	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00038	0,00038	-	-	-	-
87	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
88	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00056	0,00056	-	0,00437	0,00437	-
89	Dầu sao y	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00252	0,00205	0,00047	0,02274	0,01847	0,00427

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00316	0,00256	0,00059	0,00194	0,00158	0,00036
91	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
92	Dây điện	m	-	-	-	0,02299	0,02299	-	-	-	-
93	Dây mạng	m	0,11752	-	0,11752	1,77256	1,43950	0,33306	1,09577	0,88987	0,20589
94	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00085	0,00085	-	-	-	-
95	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
96	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
97	Điện	Kw	9,34418	-	9,34418	81,84053	66,46269	15,37784	23,95450	19,45345	4,50105
98	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
99	Đui đèn	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,02178	0,01769	0,00409	0,03693	0,02999	0,00694
100	File trình ký	Chiếc	0,70367	-	0,70367	0,35841	0,29106	0,06734	0,01308	0,01062	0,00246
101	Găng tay cao su	Đôi	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
102	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00965	0,00965	-
103	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00119	-	0,00119	0,04190	0,03403	0,00787	0,01958	0,01590	0,00368
104	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00455	-	0,00455	0,02592	0,02105	0,00487	0,04954	0,04023	0,00931
105	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,03167	0,02572	0,00595	0,02258	0,01834	0,00424
106	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00567	-	0,00567	0,03235	0,02627	0,00608	0,05242	0,04257	0,00985
107	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00801	0,00650	0,00150	0,00885	0,00719	0,00166

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,01174	0,01174	-
109	Giấy bìa A3	Gram	0,00051	0,00051	-	0,00386	0,00386	-	0,00119	0,00119	-
110	Giấy bìa A4	Gram	0,00429	0,00348	0,00081	0,01624	0,01319	0,00305	0,00671	0,00545	0,00126
111	Giấy in A3	Gram	0,00298	0,00242	0,00056	0,01586	0,01288	0,00298	0,01382	0,01123	0,00260
112	Giấy in A4	Gram	0,06406	0,05202	0,01204	0,10988	0,08923	0,02065	0,06909	0,05611	0,01298
113	Giấy in A5	Gram	0,00588	0,00477	0,00110	0,01026	0,00833	0,00193	0,00168	0,00136	0,00032
114	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,03443	0,02796	0,00647	0,02688	0,02183	0,00505	0,06788	0,05513	0,01275
115	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,03502	0,02844	0,00658	0,09503	0,07718	0,01786	0,05128	0,04165	0,00964
116	Giấy phân trang	Tập	0,01630	0,01324	0,00306	0,02739	0,02224	0,00515	0,05249	0,04263	0,00986
117	Giấy than xanh	Tập	0,00138	0,00112	0,00026	0,02224	0,01806	0,00418	0,00528	0,00429	0,00099
118	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00654	0,00654	-	0,00199	0,00199	-	-	-	-
119	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00080	0,00080	-	0,00575	0,00575	-
120	Gọt bút chì	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,03617	0,02937	0,00680	0,04058	0,03295	0,00762
121	Hạt công tắc	Chiếc	0,00532	-	0,00532	0,05572	0,04525	0,01047	0,04283	0,03478	0,00805
122	Hồ dán	Lọ	0,00739	-	0,00739	0,05554	0,04510	0,01044	0,03222	0,02617	0,00605
123	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00033	0,00033	-
124	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00155	0,00126	0,00029	0,00460	0,00373	0,00086
125	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00291	-	0,00291	0,02140	0,01738	0,00402	0,00900	0,00731	0,00169

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00200	-	0,00200	0,02545	0,02067	0,00478	0,01720	0,01397	0,00323
127	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,02218	0,01801	0,00417	0,02273	0,01846	0,00427
128	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00197	-	0,00197	0,04234	0,03439	0,00796	0,01308	0,01062	0,00246
129	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
130	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00123	0,00123	-	0,00987	0,00987	-
131	Keo dán	Lọ	0,00197	-	0,00197	0,04572	0,03713	0,00859	0,01962	0,01594	0,00369
132	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	-	-	-
133	Keo silicon	Lọ	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00502	0,00502	-
134	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,03816	0,03099	0,00717	0,04916	0,03992	0,00924
135	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01204	-	0,01204	0,22041	0,17900	0,04142	0,14549	0,11815	0,02734
136	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01370	-	0,01370	0,19044	0,15466	0,03578	0,14641	0,11890	0,02751
137	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01366	-	0,01366	0,15630	0,12693	0,02937	0,14429	0,11718	0,02711
138	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01365	-	0,01365	0,12214	0,09919	0,02295	0,14145	0,11487	0,02658
139	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01364	-	0,01364	0,12211	0,09917	0,02294	0,14003	0,11372	0,02631
140	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01355	-	0,01355	0,11818	0,09598	0,02221	0,14038	0,11400	0,02638
141	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01277	-	0,01277	0,12074	0,09806	0,02269	0,13277	0,10782	0,02495
142	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	-	-	-
143	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00081	0,00081	-	0,01092	0,01092	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,19736	0,19736	-	0,08805	0,08805	-
145	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,04525	0,03675	0,00850	0,01668	0,01355	0,00313
146	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,01917	0,01557	0,00360	0,02850	0,02314	0,00535
147	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
148	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-
149	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00077	0,00077	-	0,00423	0,00423	-
150	Lịch	Quyển	0,00200	-	0,00200	0,02500	0,02030	0,00470	0,01262	0,01025	0,00237
151	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
152	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
153	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00131	0,00131	-	-	-	-
154	Màng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00103	0,00103	-
155	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,02683	0,02683	-	0,02384	0,02384	-
156	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,02193	0,02193	-	0,01383	0,01383	-
157	Mặt công tắc	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,02834	0,02302	0,00533	0,02097	0,01703	0,00394
158	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00133	-	0,00133	0,00932	0,00757	0,00175	0,01206	0,00980	0,00227
159	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00041	0,00041	-
160	Mực dấu	Lọ	0,00048	-	0,00048	0,00374	0,00304	0,00070	0,02454	0,01993	0,00461
161	Mực in	Hộp	0,00442	-	0,00442	0,09281	0,07537	0,01744	0,03241	0,02632	0,00609

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00494	0,00401	0,00093	0,00287	0,00233	0,00054
163	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
164	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00258	0,00258	-	-	-	-
165	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00083	0,00083	-	-	-	-
166	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,03802	0,03802	-	-	-	-
167	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,33785	0,33785	-	-	-	-
168	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00358	0,00358	-	-	-	-
169	Nước uống	lít	0,97490	0,97490	-	0,76539	0,76539	-	2,03277	2,03277	-
170	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
171	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
172	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00144	0,00144	-	-	-	-
173	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
174	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,01984	0,01611	0,00373	0,01174	0,00954	0,00221
175	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00051	0,00051	-
176	Phí internet	VND	275,13668	-	275,13668	1.729,05036	1.404,16180	324,88856	6.189,68260	5.026,64124	1.163,04136
177	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,02609	0,02609	-	0,01704	0,01704	-
178	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00938	0,00938	-	0,00602	0,00602	-	0,10605	0,10605	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	-	0,05181	1,62937	1,32321	0,30616	0,19469	0,15811	0,03658
180	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
181	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
182	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
183	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
184	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
185	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00081	0,00081	-	-	-	-
186	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00351	0,00351	-	-	-	-
187	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
188	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
189	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,01030	0,01030	-
190	Sổ các loại	Quyển	0,00375	-	0,00375	0,05295	0,04300	0,00995	0,03270	0,02656	0,00615
191	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00606	0,00492	0,00114	0,00574	0,00466	0,00108
192	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
193	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
194	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00162	0,00162	-	0,02059	0,02059	-
195	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00748	-	0,00748	0,09646	0,07833	0,01812	0,04821	0,03915	0,00906
196	Thìa	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
197	Thùng rác	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
198	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00092	0,00092	-	0,01030	0,01030	-
199	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,04849	0,04849	-	0,02169	0,02169	-
200	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00105	0,00105	-	-	-	-
201	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
202	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00338	0,00338	-	-	-	-
203	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00449	0,00449	-	0,03992	0,03992	-
204	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06288	-	0,06288	0,27272	0,22148	0,05124	0,37148	0,30168	0,06980
205	Túi clear bag F	Chiếc	0,06998	-	0,06998	0,23517	0,19098	0,04419	0,33367	0,27097	0,06270
206	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
207	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00577	0,00469	0,00108	0,00327	0,00266	0,00061
208	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	-	-	-
209	Ve	Kg	-	-	-	0,00065	0,00065	-	-	-	-
210	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00191	0,00191	-	-	-	-
211	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00097	0,00097	-	-	-	-
212	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
213	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00066	0,00066	-	0,01030	0,01030	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	5.2. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			6.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại Trung tâm (tính trên 1 lớp)			6.2. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho đối tượng tại cộng đồng (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
214	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,04279	-	0,04279	0,10329	0,08388	0,01941	0,11602	0,09422	0,02180
215	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00663	0,00663	-	-	-	-
216	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
217	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	-	-	-
218	Xăng	lít	0,18989	-	0,18989	22,49951	18,27185	4,22766	1,48180	1,20337	0,27843
219	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	-	-	-
220	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00228	0,00228	-	0,00113	0,00113	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,01964	0,01964	-	0,00211	0,00211	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00794	-	0,00794	0,02281	0,01853	0,00429
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00101	0,00101	-	0,45297	0,45297	-	0,01533	0,01533	-
5	Attomat	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,05066	0,04114	0,00952	0,00334	0,00272	0,00063

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,02169	0,01762	0,00408	0,00134	0,00109	0,00025
7	Bàn xoa	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00190	-	0,00190	0,00088	-	0,00088
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,07569	0,06147	0,01422	0,00699	0,00568	0,00131
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00018	0,00015	0,00003	0,07094	0,05761	0,01333	0,00939	0,00763	0,00176
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00015	0,00013	0,00003	0,06679	0,05424	0,01255	0,00723	0,00587	0,00136
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,04666	0,03789	0,00877	0,00443	0,00360	0,00083
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,04217	0,03425	0,00792	0,00410	0,00333	0,00077
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00013	0,00011	0,00002	0,04197	0,03408	0,00789	0,00544	0,00442	0,00102
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00011	0,00009	0,00002	0,04890	0,03971	0,00919	0,00493	0,00400	0,00093
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,04096	0,03326	0,00770	0,00378	0,00307	0,00071
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,01761	0,01430	0,00331	0,00049	0,00040	0,00009
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00014	0,00011	0,00003	0,03440	0,02793	0,00646	0,02744	0,02229	0,00516
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00143	0,00116	0,00027	0,68616	0,55723	0,12893	0,01891	0,01536	0,00355
20	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00094	0,00094	-	0,00058	0,00058	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,00112	0,00112	-	0,00060	0,00060	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00505	0,00410	0,00095	0,00167	0,00135	0,00031
23	Băng xóa	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,04950	0,04020	0,00930	0,00282	0,00229	0,00053
24	Bay xây	Chiếc	-	-	-	0,01267	0,01267	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Biển cài	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,11410	0,09266	0,02144	0,00234	0,00190	0,00044
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	0,00003	0,00001	0,01736	0,01410	0,00326	0,00095	0,00077	0,00018
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,01321	0,01073	0,00248	0,00338	0,00274	0,00063
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,03945	0,03204	0,00741	0,00163	0,00132	0,00031
29	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-	0,00028	0,00028	-
30	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-	0,00041	0,00041	-
31	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-
32	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00054	0,00054	-	0,00031	0,00031	-
33	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-	0,00077	0,00077	-
34	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,01578	0,01282	0,00297	0,00131	0,00106	0,00025
35	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,08492	0,08492	-	0,01878	0,01878	-	0,01291	0,01291	-
36	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,14804	0,12023	0,02782	0,04659	0,03784	0,00875
37	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,13181	0,10704	0,02477	0,00500	0,00406	0,00094
38	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00439	0,00439	-	0,00145	0,00145	-
39	Búa	Chiếc	-	-	-	0,07159	0,07159	-	-	-	-
40	Bút bi	Chiếc	0,00276	0,00224	0,00052	1,69930	1,38000	0,31930	0,08108	0,06585	0,01524
41	Bút chì	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,07676	0,06234	0,01442	0,00755	0,00613	0,00142
42	Bút ký	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,03617	0,02937	0,00680	0,00406	0,00330	0,00076
43	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,05278	0,04286	0,00992	0,00323	0,00262	0,00061

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Bút nước	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,05810	0,04718	0,01092	4,07057	3,30571	0,76486
45	Bút viết bảng	Chiếc	0,00168	0,00136	0,00031	0,57825	0,46959	0,10865	0,01534	0,01245	0,00288
46	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00230	0,00230	-	0,00189	0,00189	-
47	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01242	0,01242	-	0,00870	0,00870	-
48	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,09191	0,09191	-	0,00378	0,00378	-
49	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00837	0,00680	0,00157	0,00381	0,00309	0,00072
50	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,04223	0,03429	0,00793	0,00274	0,00222	0,00051
51	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,02331	0,01893	0,00438	0,00394	0,00320	0,00074
52	Cartridge mực	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02937	0,02385	0,00552	0,00080	0,00065	0,00015
53	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00531	0,00431	0,00100	0,00023	0,00019	0,00004
54	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-	0,00099	0,00099	-
55	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00437	0,00437	-	0,00398	0,00398	-
56	Chân giắc micro	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,02887	0,02345	0,00543	0,00291	0,00236	0,00055
57	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,04928	0,04002	0,00926	0,00491	0,00399	0,00092
58	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00536	0,00536	-	0,00301	0,00301	-
59	Chè khô	Kg	0,00011	0,00009	0,00002	0,06902	0,05605	0,01297	0,00242	0,00197	0,00046
60	Chéch nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01381	0,01381	-	0,00842	0,00842	-
61	Chén trà	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,17646	0,14330	0,03316	0,00512	0,00416	0,00096

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
62	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
63	Chít	Kg	0,00034	0,00034	-	0,00020	0,00020	-	0,00362	0,00362	-
64	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00155	0,00155	-
65	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-	0,00102	0,00102	-
66	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00091	0,00091	-	0,00194	0,00194	-
67	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	0,00098	0,00098	-
68	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00143	0,00143	-	0,00087	0,00087	-
69	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00549	0,00549	-	0,00289	0,00289	-
70	Chuột máy tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,02865	0,02326	0,00538	0,00121	0,00098	0,00023
71	Cọ bình nước	Chiếc	0,02768	0,02768	-	0,00027	0,00027	-	0,00024	0,00024	-
72	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00189	0,00189	-	-	-	-
73	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01381	0,01121	0,00259	0,00119	0,00096	0,00022
74	Cốc uống nước	Chiếc	0,00045	0,00037	0,00009	0,22949	0,18637	0,04312	0,01031	0,00837	0,00194
75	Công kết nối USB	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,01465	0,01189	0,00275	0,00041	0,00033	0,00008
76	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
77	Cục tẩy	Cục	0,00005	0,00004	0,00001	0,02762	0,02243	0,00519	0,00372	0,00302	0,00070
78	Cước điện thoại	VNĐ	2,20191	1,78817	0,41374	117,34034	95,29209	22,04825	61,12887	49,64276	11,48612
79	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,31534	0,25609	0,05925	16,80375	13,64633	3,15742	8,75487	7,10983	1,64504

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Cút ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00145	0,00145	-	0,00233	0,00233	-
81	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00146	0,00146	-	0,00137	0,00137	-
82	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,03526	0,02864	0,00663	0,00210	0,00171	0,00040
83	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00893	0,00725	0,00168	0,00791	0,00642	0,00149
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,04984	0,04047	0,00936	0,00486	0,00395	0,00091
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,01160	0,00942	0,00218	0,00261	0,00212	0,00049
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00237	0,00237	-	0,00284	0,00284	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00818	0,00664	0,00154	0,00202	0,00164	0,00038
89	Dầu đập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00240	0,00195	0,00045	0,04460	0,03622	0,00838
90	Dầu diezen	lít	0,00002	0,00002	-	0,11502	0,11502	-	0,02553	0,02553	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-	0,00052	0,00052	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00103	0,00103	-	0,00091	0,00091	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00568	0,00568	-	0,00597	0,00597	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,02795	0,02270	0,00525	0,00435	0,00353	0,00082
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00490	0,00398	0,00092	0,00353	0,00286	0,00066
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00077	0,00077	-	0,00080	0,00080	-
97	Dây điện	m	0,00001	0,00001	-	0,02849	0,02849	-	0,01307	0,01307	-
98	Dây mạng	m	0,00253	0,00205	0,00048	2,37172	1,92607	0,44565	0,07930	0,06440	0,01490

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	0,00204	0,00204	-	0,01060	0,01060	-
100	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	0,00071	0,00071	-
101	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-	0,00043	0,00043	-
102	Điện	Kw	0,24756	0,20104	0,04652	191,56266	155,56804	35,99462	6,96022	5,65240	1,30783
103	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00038	0,00038	-	0,00050	0,00050	-
104	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
105	Đui đèn	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,10294	0,08360	0,01934	0,01208	0,00981	0,00227
106	File trình ký	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00102	6,34368	5,15170	1,19198	0,19149	0,15551	0,03598
107	Gen máng điện	Cây	0,00007	0,00007	-	0,01066	0,01066	-	0,00835	0,00835	-
108	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,04087	0,03319	0,00768	0,00136	0,00110	0,00026
109	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00018	0,00014	0,00003	0,05736	0,04658	0,01078	0,00638	0,00518	0,00120
110	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00009	0,00008	0,00002	0,04630	0,03760	0,00870	0,00167	0,00136	0,00031
111	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00022	0,00018	0,00004	0,07882	0,06401	0,01481	0,13307	0,10807	0,02500
112	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01219	0,00990	0,00229	0,00064	0,00052	0,00012
113	Giấy ăn	Hộp	0,00009	0,00009	-	0,01501	0,01501	-	0,01306	0,01306	-
114	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00439	0,00439	-	0,00265	0,00265	-
115	Giấy bìa A4	Gram	0,00005	0,00004	0,00001	0,02631	0,02136	0,00494	0,00347	0,00282	0,00065
116	Giấy in A3	Gram	0,00006	0,00005	0,00001	0,02326	0,01889	0,00437	0,01351	0,01097	0,00254
117	Giấy in A4	Gram	0,00044	0,00036	0,00008	0,22138	0,17978	0,04160	0,00579	0,00470	0,00109

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
118	Giấy in A5	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,02162	0,01755	0,00406	0,00013	0,00011	0,00002
119	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00027	0,00022	0,00005	0,07960	0,06465	0,01496	0,01760	0,01429	0,00331
120	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,11594	0,09415	0,02178	0,00416	0,00338	0,00078
121	Giấy phân trang	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,04102	0,03332	0,00771	0,00578	0,00469	0,00109
122	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,01635	0,01328	0,00307	0,00032	0,00026	0,00006
123	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,01906	0,01906	-	0,00870	0,00870	-
124	Góc nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00646	0,00646	-	0,00515	0,00515	-
125	Gọt bút chì	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,04687	0,03807	0,00881	0,00937	0,00761	0,00176
126	Hạt công tắc	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,11225	0,09116	0,02109	0,01148	0,00933	0,00216
127	Hồ dán	Lọ	0,00015	0,00012	0,00003	0,10716	0,08702	0,02014	0,00331	0,00269	0,00062
128	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00156	0,00156	-	0,00092	0,00092	-
129	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00828	0,00672	0,00156	0,00320	0,00260	0,00060
130	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,07340	0,05961	0,01379	0,00682	0,00554	0,00128
131	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,04253	0,03454	0,00799	0,00433	0,00352	0,00081
132	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,04539	0,03686	0,00853	0,00865	0,00703	0,00163
133	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,05161	0,04191	0,00970	0,00123	0,00100	0,00023
134	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00094	0,00094	-	0,00084	0,00084	-
135	Hót rác	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01096	0,01096	-	0,00908	0,00908	-
136	Keo dán	Lọ	0,00008	0,00006	0,00001	0,05330	0,04329	0,01002	0,00128	0,00104	0,00024

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	0,00032	0,00032	-
138	Keo silicon	Lọ	0,00108	0,00108	-	0,00505	0,00505	-	0,00457	0,00457	-
139	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,06365	0,05169	0,01196	0,03530	0,02867	0,00663
140	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,20935	0,17001	0,03934	0,03111	0,02526	0,00584
141	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00034	0,00028	0,00006	0,21372	0,17356	0,04016	0,02520	0,02047	0,00474
142	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,18726	0,15208	0,03519	0,02101	0,01706	0,00395
143	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00030	0,00024	0,00006	0,15774	0,12810	0,02964	0,01836	0,01491	0,00345
144	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00029	0,00023	0,00005	0,15600	0,12669	0,02931	0,01812	0,01471	0,00340
145	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00030	0,00024	0,00006	0,15807	0,12837	0,02970	0,01816	0,01475	0,00341
146	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,16370	0,13294	0,03076	0,00629	0,00511	0,00118
147	Khăn lau	Chiếc	1,21017	1,21017	-	0,00342	0,00342	-	0,00120	0,00120	-
148	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00469	0,00469	-	0,02146	0,02146	-
149	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,31008	0,31008	-	0,01645	0,01645	-
150	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,03764	0,03057	0,00707	0,00227	0,00184	0,00043
151	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02857	0,02321	0,00537	0,01519	0,01234	0,00285
152	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00068	0,00068	-	0,01098	0,01098	-
153	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-	0,00031	0,00031	-
154	Kìm	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
155	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00473	0,00473	-	0,00373	0,00373	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
156	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,03852	0,03128	0,00724	0,00129	0,00105	0,00024
157	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00012	0,00012	-
158	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00019	0,00019	-	0,00038	0,00038	-
159	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00245	0,00245	-	0,00157	0,00157	-
160	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
161	Màng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00067	0,00067	-	0,00278	0,00278	-
162	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,12570	0,12570	-	0,01087	0,01087	-
163	Mắt camera	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,03369	0,03369	-	0,00445	0,00445	-
164	Mặt công tắc	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,05519	0,04482	0,01037	0,00312	0,00253	0,00059
165	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,02057	0,01670	0,00386	0,36960	0,30015	0,06945
166	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
167	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00146	0,00146	-	0,00109	0,00109	-
168	Mực dầu	Lọ	0,00014	0,00011	0,00003	0,02440	0,01981	0,00458	0,01520	0,01234	0,00286
169	Mực in	Hộp	0,00031	0,00025	0,00006	0,14870	0,12076	0,02794	0,00320	0,00260	0,00060
170	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00720	0,00584	0,00135	0,00019	0,00015	0,00004
171	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
172	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00070	0,00070	-	0,00077	0,00077	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
173	Nước lau sàn	Lít	0,00033	0,00033	-	0,00376	0,00376	-	0,00075	0,00075	-
174	Nước rửa chén	Lít	0,00033	0,00033	-	0,00122	0,00122	-	0,00068	0,00068	-
175	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00109	0,00109	-	0,02450	0,02450	-
176	Nước sinh hoạt	m3	0,00013	0,00013	-	0,33064	0,33064	-	0,03193	0,03193	-
177	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00419	0,00419	-	0,00092	0,00092	-
178	Nước uống	lít	0,00694	0,00694	-	2,26224	2,26224	-	0,06651	0,06651	-
179	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00091	0,00091	-	0,00033	0,00033	-
180	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00065	0,00065	-	0,00059	0,00059	-
181	Ổng ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00344	0,00344	-	0,00335	0,00335	-
182	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-	0,00141	0,00141	-
183	Phân bón các loại	Kg	-	-	-	0,00935	0,00935	-	-	-	-
184	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,02633	0,02138	0,00495	0,00113	0,00092	0,00021
185	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00053	0,00053	-	0,00175	0,00175	-
186	Phí internet	VNĐ	3,65497	2,96820	0,68677	194,77647	158,17798	36,59850	101,46890	82,40289	19,06601
187	Phích cắm	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,08132	0,08132	-	0,00376	0,00376	-
188	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,03246	0,03246	-	0,25718	0,25718	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
189	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00246	0,00200	0,00046	1,86866	1,51754	0,35112	0,01948	0,01582	0,00366
190	Pin đại	Hộp	0,00095	0,00095	-	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-
191	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	0,00016	0,00016	-
192	Pin tiêu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	0,00022	0,00022	-
193	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-	0,00086	0,00086	-
194	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00104	0,00104	-	0,00027	0,00027	-
195	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00123	0,00123	-	-	-	-
196	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00110	0,00110	-	0,00114	0,00114	-
197	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,01558	0,01558	-	0,00605	0,00605	-
198	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-	0,00086	0,00086	-
199	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00089	0,00089	-	0,00077	0,00077	-
200	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00994	0,00994	-	0,00765	0,00765	-
201	Sổ các loại	Quyển	0,00014	0,00011	0,00003	0,07800	0,06335	0,01466	0,00222	0,00181	0,00042
202	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00107	0,00107	-	-	-	-
203	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00941	0,00764	0,00177	0,00035	0,00029	0,00007
204	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-	0,00033	0,00033	-
205	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
206	Thảm lau chân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,02079	0,02079	-	0,01542	0,01542	-
207	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,15348	0,12464	0,02884	0,00367	0,00298	0,00069
208	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00032	0,00032	-
209	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01053	0,01053	-	0,00784	0,00784	-
210	Thước kẻ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,06251	0,06251	-	0,00160	0,00160	-
211	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00128	0,00128	-	0,00077	0,00077	-
212	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	0,00106	0,00106	-
213	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00368	0,00368	-	0,00211	0,00211	-
214	Tụ quạt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,03474	0,03474	-	0,01587	0,01587	-
215	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	1,03686	0,84203	0,19483	0,03669	0,02980	0,00689
216	Túi clear bag F	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	1,02085	0,82904	0,19182	0,02004	0,01627	0,00376
217	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	0,00044	0,00044	-
218	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
219	Ứng	Đôi	-	-	-	0,00206	0,00206	-	-	-	-
220	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01254	0,01018	0,00236	0,00063	0,00051	0,00012
221	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00077	0,00077	-	0,00074	0,00074	-
222	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00717	0,00717	-	0,00151	0,00151	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7. Dịch vụ tư vấn tâm lý (tính trên 1 lượt tư vấn)			8. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)			9.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
223	Vệ sinh môi trường	m3	0,00001	0,00001	-	0,00226	0,00226	-	0,00111	0,00111	-
224	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00094	0,00094	-	0,00403	0,00403	-
225	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00036	0,00036	-
226	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01023	0,01023	-	0,00803	0,00803	-
227	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00097	0,00078	0,00018	0,09245	-	0,09245	0,01260	0,01023	0,00237
228	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,02149	0,02149	-	0,00250	0,00250	-
229	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00034	0,00034	-	0,00030	0,00030	-
230	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-	0,00065	0,00065	-
231	Xăng	lít	0,00985	0,00800	0,00185	19,00216	15,43166	3,57051	0,04950	0,04020	0,00930
232	Xi phong két nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00064	0,00064	-	0,00076	0,00076	-
233	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00102	0,00102	-	0,00069	0,00069	-
234	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
235	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-

(Xem tiếp Công báo số 53+54)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn